

Tổng hợp từ vựng tiếng Trung trong công xưởng thông dụng

Học Viện Ôn Ngọc BEU

1. Từ vựng các bộ phận & không gian trong nhà máy

STT	Từ vựng tiếng Trung	Phiên âm	Ý nghĩa
1	车间 (chējiān)	“chê chian”	Xưởng
2	生产车间 (shēngchǎn chējiān)	“seng chan chê chian”	Xưởng sản xuất
3	办公室 (bàngōngshì)	“ban gong shr”	Văn phòng
4	会议室 (huìyìshì)	“hui yi shr”	Phòng họp
5	休息室 (xiūxi shì)	“xiu xi shr”	Phòng nghỉ ngơi
6	门卫室 (ménweishì)	“men wei shr”	Phòng bảo vệ
7	监控室 (jiānkòngshì)	“jien kong shr”	Phòng giám sát
8	电梯 (diàntī)	“dien ti”	Thang máy
9	消防通道 (xiāofáng tōngdào)	“shau fang tong dao”	Lối thoát hiểm
10	工厂	gōng chǎng	Nhà máy
11	车间	chē jiān	Phòng sản xuất
12	仓库	cāng kù	Kho hàng

13	机器设备	jī qì shè bèi	Máy móc thiết bị
14	生产线	shēng chǎn xiàn	Dây chuyền sản xuất
15	维修间	wéi xiū jiān	Phòng bảo trì
16	检验室	jiǎn yàn shì	Phòng kiểm tra
17	控制室	kòng zhì shì	Phòng điều khiển
18	员工休息室	yuán gōng xiū xi shì	Phòng nghỉ nhân viên
19	更衣室	gēng yī shì	Phòng thay đồ
20	食堂	shí táng	Nhà ăn cán bộ công nhân
21	卫生间	wèi shēng jiān	Nhà vệ sinh
22	加工区	jiā gōng qū	Khu vực gia công
23	装配区	zhuāng pèi qū	Khu vực lắp ráp
24	包装区	bāo zhuāng qū	Khu vực đóng gói
25	储存区	chǔ cún qū	Khu vực lưu trữ
26	装卸区	zhuāng xiè qū	Khu vực bốc xếp
27	运输区	yùn shū qū	Khu vực vận chuyển

2. Từ vựng về thiết bị và máy móc

STT	Từ vựng tiếng Trung	Phiên âm	Ý nghĩa
1	锯床	jùchuáng	Máy cưa
2	挖土机	wā tǔ jī	Máy đào đất
3	测距仪	cè jù yí	Máy đo khoảng cách
4	测音器	cè yīn qì	Máy đo ồn
5	全站仪	quánzhàn yí	Máy đo tọa độ
6	机砖制造	jīzhuān zhìzào	Máy đóng gạch
7	电焊机	diàn hàn jī	Máy hàn
8	冲击电钻	chōngjī diàn zuān	Máy đục bê tông
9	气压缩机	qì yā suō jī	Máy nén khí
10	推土机	tuī tǔ jī	Máy ủi đất
11	铲石机	chǎn shí jī	Máy xúc đá
12	打桩机	dǎ zhuāng jī	Máy đóng cọc
13	分配阀	fēnpèi fá	Van ngăn kéo
14	摩擦片隔离架	mó cā piàn gé lí jià	Vách ngăn số

15	增压器	zēng yā qì	Turbo
16	工作泵连接轴	gōngzuò bèng liánjiē zhóu	Trục lai bơm nâng hạ
17	转向油泵连接法兰	zhuǎnxiàng yóubèng liánjiē fǎ lán	Trục lai bơm lái
18	动臂缸油封	dòng bì gāng yóufēng	Phốt nâng hạ
19	转斗缸油封	zhuǎn dòu gāng yóufēng	Phốt lật
20	转向缸油封	zhuǎnxiàng gāng yóufēng	Phốt lái
21	止动盘	zhǐ dòng pán	Phanh trục
22	摩擦衬块总成	mócā chèn kuài zǒng chéng	Má phanh
23	精滤器	jīng lǜqì	Lọc tinh
24	机油滤清器	jīyóu lǜ qīng qì	Lọc nhớt
25	空滤器	kōng lǜqì	Lọc gió
26	轮辋总成	lúnwǎng zǒng chéng	La răng
27	全车垫	quán chē diàn	Gioăng tổng thành
28	加力器修理包	jiā lì qì xiūlǐ bāo	Gioăng phốt tổng phanh
29	密封圈	mìfēng quān	Gioăng phốt hộp số
30	行星轮架	xíngxīng lún jià	Giá đỡ

31	制动盘	zhì dòng pán	Đĩa phanh
32	推拉软轴	tuīlā ruǎn zhóu	Dây điều khiển
33	起动机	qǐdòng jī	Củ đề
34	圆柱销	yuánzhù xiāo	Chốt định vị
35	水泵组件	shuǐbèng zǔjiàn	Bơm nước
36	工作泵	gōngzuò bèng	Bơm nâng hạ
37	齿轮泵	chǐlún bèng	Bơm công tắc
38	组合阀; 装配件	zǔhé fá; zhuāng pèijiàn	Bộ chia hơi
39	圆锥滚子轴	yuánzhuī gǔn zǐ zhóu	Bi
40	轴齿轮	zhóu chǐlún	Bánh răng lái bơm
41	倒档行星轮总成	dàodǎng xíngxīng lúnzǒngchéng	Bánh răng hộp số
42	飞轮齿圈	fēilún chǐquān	Bánh răng bánh đà

3. Từ vựng liên quan đến sản xuất và kỹ thuật

STT	Từ vựng tiếng Trung	Phiên âm	Dịch nghĩa
1	生产	shēngchǎn	Sản xuất
2	加工	jiāgōng	Gia công

3	制造	zhìzào	Chế tạo
4	装配	zhuāngpèi	Lắp ráp
5	检测	jiǎncè	Kiểm tra
6	包装	bāozhuāng	Đóng gói
7	质量	zhìliàng	Chất lượng
8	标准	biāozhǔn	Tiêu chuẩn
9	规格	guīgé	Quy cách
10	型号	xínghào	Model
11	效率	xiàolǜ	Hiệu suất
12	节约	jiéyuē	Tiết kiệm

4. Từ vựng về các Chức vụ trong công xưởng

STT	Từ vựng tiếng Trung	Phiên âm	Dịch nghĩa
1	经理	jīnglǐ	Giám đốc
2	福理	fù lǐ	Phó giám đốc
3	襄理	xiānglǐ	Trợ lý giám đốc
4	处长	chùzhǎng	Trưởng phòng

5	副处长	fù chùzhǎng	Phó phòng
6	课长	kèzhǎng	Giám đốc bộ phận
7	助理	zhùlǐ	Trợ lý
8	领班	lǐng bān	Trưởng nhóm
9	副组长	fù zǔzhǎng	Tổ phó
10	管理师	guǎnlǐ shī	Bộ phận quản lý
11	组长	zǔ zhǎng	Tổ Trưởng
12	管理员	guǎnlǐ yuán	Quản lý
13	工程师	gōngchéngshī	Kỹ sư
14	专员	zhuān yuán	Chuyên gia
15	系统工程师	xìtǒng gōngchéngshī	Kỹ sư hệ thống
16	技术员	jìshù yuán	Kỹ thuật viên
17	策划工程师	cèhuà gōngchéngshī	Kỹ sư kế hoạch
18	主任工程师	zhǔrèn gōng chéng shī	Kỹ sư trưởng
19	专案工程师	zhuānàn gōngchéngshī	Kỹ sư dự án
20	高级技术员	gāojí jìshù yuán	Kỹ thuật viên cao cấp

21	顾问工程师	gùwèn gōngchéngshī	Kỹ sư tư vấn
22	高级工程师	gāojí gōng chéng shī	Kỹ sư cao cấp
23	助理技术员	zhùlǐ jìshù yuán	Trợ lý kỹ thuật
24	作业员	zuòyè yuán	Nhân viên tác nghiệp
25	厂长	chǎngzhǎng	Xưởng trưởng
26	副厂长	fù chǎngzhǎng	Phó xưởng
27	工人	gōngrén	Công nhân
28	计件工	jìjiàn gōng	Công nhân ăn lương sản phẩm
29	合同工	hétonggōng	Công nhân hợp đồng
30	技工	jìgōng	Công nhân kỹ thuật
31	老工人	lǎo gōngrén	Công nhân lâu năm
32	童工	tónggōng	Lao động trẻ em
33	維修工	wéixiū gōng	Công nhân sửa chữa
34	臨時工	línshí gōng	Công nhân thời vụ
35	先進工人	xiānjìn gōngrén	Công nhân tiên tiến
36	青工	qīnggōng	Công nhân trẻ

37	厂医	chǎng yī	Nhân viên y tế nhà máy
38	会计、会计师	kuàijì, kuàijìshī	Kế toán
39	仓库	cāngkù	Kho
40	工程师	gōngchéngshī	Kỹ sư
41	学徒	xué tú	Người học việc
42	科员	kē yuán	Nhân viên
43	推销员	tuīxiāo yuán	Nhân viên bán hàng
44	出勤计时员	chūqín jìshí yuán	Nhân viên chấm công
45	检验工	jiǎnyàn gōng	Nhân viên kiểm phẩm
46	品质检验员、质检员	pǐnzhì jiǎn yàn yuán, zhìjiǎn yuán	Nhân viên kiểm tra chất lượng (vật tư, sản phẩm, thiết bị,...)
47	炊事员	chuīshì yuán	Nhân viên nhà bếp
48	公关员	gōngguān yuán	Nhân viên quan hệ công chúng
49	食堂管理员	shítáng guǎn lǐyuán	Nhân viên quản lý nhà ăn
50	企业業管理人员 員	qǐyè guǎnlǐ rényuán	Nhân viên quản lý xí nghiệp
51	采购员	cǎigòu yuán	Nhân viên thu mua

52	绘图员	huì tú yuán	Nhân viên vẽ kỹ thuật
53	女工	nǚgōng	Nữ công nhân

5. Từ vựng về chế độ và lương thưởng trong công xưởng

Thưởng Tết, tăng ca, lương căn bản, trợ cấp... Để không mơ hồ khi nói về quyền lợi của mình, bạn cần nắm rõ những từ vựng thiết yếu trong mục này.

STT	Từ vựng tiếng Trung	Phiên âm	Dịch nghĩa
1	全薪	quán xīn	Lương đầy đủ
2	半薪	bàn xīn	Nửa mức lương
3	工资制度	gōngzī zhìdù	Chế độ tiền lương
4	奖金制度	jiǎngjīn zhìdù	Chế độ tiền thưởng
5	会客制度	huìkè zhìdù	Chế độ tiếp khách
6	年工资	nián gōngzī	Lương tính theo năm
7	月工资	yuè gōngzī	Lương tháng
8	周工资	zhōu gōngzī	Lương theo tuần
9	日工资	rì gōngzī	Lương theo ngày
10	计件工资	jìjiàn gōngzī	Lương theo sản phẩm
11	保健费	bǎojiàn fèi	Tiền bảo vệ sức khỏe
12	加班费	jiābān fèi	Tiền tăng ca

13	奖金	jiǎngjīn	Tiền thưởng
14	工资标准	gōngzī biāozhǔn	Tiêu chuẩn lương
15	工资差额	gōngzī chà'é	Mức chênh lệch lương
16	工资水平	gōngzī shuǐpíng	Mức lương
17	工资基金	gōngzī jījīn	Quỹ lương
18	工资级别	gōngzī jíbié	Các bậc lương
19	工资冻结	gōngzī dòngjié	Cố định tiền lương
20	工资名单	gōngzī míngdān	Danh sách lương
21	定额制度	dìng'é zhìdù	Chế độ định mức
22	夜班津贴	yè bān jīntiē	Phụ cấp ca đêm
23	劳动安全	láodòng ānquán	An toàn lao động
24	生产安全	shēngchǎn ānquán	An toàn sản xuất
25	劳动保险	láodòng bǎoxiǎn	Bảo hiểm lao động
26	安全措施	ānquán cuòshī	Biện pháp an toàn

6. Từ vựng tiếng Trung về tổ chức phòng ban

STT	Từ vựng tiếng Trung	Phiên âm	Dịch nghĩa
-----	---------------------	----------	------------

1	工厂医务室	gōngchǎng yīwù shì	Trạm xá nhà máy
2	党委办公室	dǎngwěi bàngōngshì	Văn phòng đảng ủy
3	团委办公室	tuánwěi bàngōngshì	Văn phòng đoàn thanh niên
4	厂长办公室	chǎngzhǎng bàngōngshì	Văn phòng giám đốc
5	技术研究所	jìshù yánjiū suǒ	Viện nghiên cứu kỹ thuật
6	车间	chējiān	Phân xưởng
7	保卫科	bǎowèi kē	Phòng bảo vệ
8	环保科	huánbǎo kē	Phòng bảo vệ môi trường
9	工艺科	gōngyì kē	Phòng công nghệ
10	政工科	zhènggōng kē	Phòng công tác chính trị
11	供销科	gōngxiāo kē	Phòng cung tiêu
12	会计室	kuàijì shì	Phòng kế toán
13	人事科	rénshì kē	Phòng nhân sự
14	生产科	shēngchǎn kē	Phòng sản xuất
15	财务科	cáiwù kē	Phòng tài vụ
16	设计科	shèjì kē	Phòng thiết kế

17	组织科	zǔzhī kē	Phòng tổ chức
18	运输科	yùnnshū kē	Phòng vận tải

7. Từ vựng thời gian làm trong xưởng

STT	Từ vựng tiếng Trung	Phiên âm	Dịch nghĩa
1	夜班	yèbān	Ca đêm
2	中班	zhōngbān	Ca giữa
3	日班	rìbān	Ca ngày
4	早班	zǎobān	Ca sớm

8. Từ vựng liên quan đến an toàn và bảo hộ lao động

STT	Từ vựng tiếng Trung	Phiên âm	Ý nghĩa
1	安全 (ānquán)	“an chuan”	An toàn
2	危险 (wēixiǎn)	“wei xian”	Nguy hiểm
3	防护服 (fáng hù fú)	“fang hu fu”	Bảo hộ lao động
4	帽子 (màozi)	“mao zi”	Mũ bảo hộ
5	耳塞 (ěrsāi)	“er sai”	Tai nghe bảo hộ
6	护目镜 (hù mù jìng)	“hu mu jing”	Kính bảo hộ mắt
7	防护手套 (fáng hù shǒu tào)	“fang hu shou tao”	Găng tay bảo hộ
8	消防器材 (xiāo fáng qì cái)	“xiao fang qi cai”	Thiết bị phòng cháy chữa cháy

9	应急出口 (yīngjí chūkǒu)	“ying ji chu kou”	Lối thoát hiểm
---	----------------------	-------------------	----------------

9. Từ vựng liên quan đến quản lý và chất lượng sản phẩm

STT	Từ vựng tiếng Trung	Phiên âm	Ý nghĩa
1	管理 (guǎnlǐ)	“guan li”	Quản lý
2	质量控制 (zhìliàng kòngzhì)	“zhìliàng kòngzhì”	Kiểm soát chất lượng
3	生产计划 (shēngchǎn jìhuà)	“seng chan ji hua”	Kế hoạch sản xuất
4	缺陷 (quēxiàn)	“que xian”	Khuyết điểm
5	反馈 (fǎnkuì)	“fan kui”	Phản hồi
6	审核 (shěnhé)	“shen he”	Kiểm tra, duyệt